

PHỤ LỤC SỐ 5.10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 10

(Cho các xã Đại Thanh, Thanh Trì, Ngọc Hồi, Nam Phú, Bình Minh, Tam Hưng, Thường Tín, Hồng Vân, Thanh Oai, Dân Hòa, Thượng Phúc, Chương Dương)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì cũ (tại cầu Quán Gánh) đến giáp thị trấn Thường Tín (tại chùa Pháp Vân).												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì cũ (tại cầu Quán Gánh) đến giáp thị trấn Thường Tín (tại chùa Pháp Vân) Phía đối diện đường tàu	33 325	23 327	18 590	17 015	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì cũ (tại cầu Quán Gánh) đến giáp thị trấn Thường Tín (tại chùa Pháp Vân). Phía đi qua đường tàu	20 540	15 200	12 466	11 492	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
2	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi) đến giáp xã Quất Động cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21).												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi) đến giáp xã Quất Động cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21). Phía đi qua đường tàu	20 540	15 200	12 466	11 492	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi) đến giáp xã Quất Động cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21). Phía đối diện đường tàu	31 645	22 309	17 705	16 204	9 851	6 714	5 762	4 270	6 374	4 344	3 599	2 856
3	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp xã Hà Hồi cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21) đến giáp huyện Phú Xuyên cũ (đến hết địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía)												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp xã Hà Hồi cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21) đến giáp huyện Phú Xuyên cũ (đến hết địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía) : Phía đi qua đường tàu	17 647	13 563	10 729	9 928	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp xã Hà Hồi cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21) đến giáp huyện Phú Xuyên cũ (đến hết địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía) : Phía đối diện đường tàu	25 098	18 104	14 204	13 076	7 121	5 727	4 590	4 225	4 608	3 705	3 070	2 826
4	Quốc lộ 21B												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Quốc lộ 21B: Đoạn từ cầu Thạch Bích đến ngã ba giao cắt với đường bệnh viện Thanh Oai	31 645	22 309	17 705	16 204	9 851	6 714	5 762	4 270	6 374	4 344	3 599	2 856
-	Quốc lộ 21B: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường xóm Thông (xã Thanh Oai) đến hết địa phận xã Dân Hoà	27 280	19 914	15 624	14 384	7 910	5 968	4 759	3 744	5 119	3 861	3 005	2 504
-	Quốc lộ 21B: Từ ngã ba giao cắt với đường bệnh viện Thanh Oai đến ngã ba giao cắt với đường xóm Thông (xã Thanh Oai)	33 325	23 327	18 590	17 015	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
-	Quốc lộ 21B (đoạn từ giáp phường Phú Lương đến cầu Thạch Bích)	39 990	27 593	21 835	19 953	11 821	8 866	7 463	6 477	8 740	6 206	5 594	4 807
II	Tỉnh lộ												
1	Đường 427: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Tam Hưng	23 327	17 262	13 572	12 512	6 217	3 887	3 532	2 964	4 205	2 629	2 117	1 700
2	Đường 427A												
-	Đường 427A Đoạn từ ngã tư giao cắt đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại nút giao Khê Hồi đến hết xã Vân Tảo cũ (tại ngã ba giao cắt với đường liên xã Chương Dương - Thụ Phú)	21 568	15 745	12 353	11 372	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
-	Đường 427A Đoạn xã Thụ Phú, Hồng Vân (Từ giáp xã Vân Tảo cũ (tại ngã ba giao cắt với đường liên xã Chương Dương - Thụ Phú) đến hết xã Hồng Vân cũ (đến đê sông Hồng))	15 659	11 901	9 395	8 683	4 247	3 229	2 603	2 406	2 822	2 145	1 787	1 653
-	Đường 427A Đường Trần Trọng Liêu (Đường 427A cũ: Từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại Khu công nghiệp Hà Bình Phương) đến ngã tư giao cắt đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại nút giao Khê Hồi)	27 280	19 914	15 624	14 384	7 910	5 968	4 759	3 744	5 119	3 861	3 005	2 504
3	Đường 427B - Đoạn từ cầu Thụy Ứng đến hết địa phận xã Thường Tín	22 375	16 963	13 392	12 377	6 359	5 219	4 214	3 900	4 300	3 530	2 947	2 726
4	Đường 429												
-	Đường 429: Đoạn giáp dốc Mọc xã Dân Hoà đến hết địa phận xã Dân Hoà	14 758	11 511	9 299	8 605	4 712	3 582	2 772	2 402	3 046	2 316	1 875	1 625
-	Đường 429: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Dốc Mọc xã Dân Hoà	18 567	14 111	11 140	10 296	4 842	3 110	2 888	2 431	3 216	2 066	1 670	1 346
-	Đường 429: Đoạn xã Nghiêm Xuyên cũ (từ đầu thôn Cống Xuyên đến hết địa phận xã Thượng Phúc (tại cạnh trạm bơm Cống Xuyên))	13 367	10 397	8 240	7 634	3 665	2 821	2 212	2 075	2 435	1 874	1 520	1 426

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường 429: Đoạn xã Tô Hiệu cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến xã giáp Nghiêm Xuyên cũ (tại tọa độ VN2000: 590721.4526, 2301357.9623))	17 647	13 563	10 729	9 928	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
-	Đường 429: Đoạn xã Vạn Điểm, Minh Cường cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Phú Minh (tại)	17 647	13 563	10 729	9 928	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
III	Đường địa phương												
1	Đường Bích Hoà - Cao Viên												
-	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ hết Cụm Công nghiệp Bích Hoà đến cầu Cao Viên)	23 327	17 262	13 572	12 512	6 217	3 887	3 532	2 964	4 205	2 629	2 117	1 700
-	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ Quốc lộ 21B đến hết Cụm Công nghiệp Bích Hoà)	29 599	22 410	18 455	17 057	9 576	7 278	5 376	4 704	6 810	5 176	4 000	3 500
2	Đường Bích Hoà - Cự Khê												
-	Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ giáp dự án đường vành đai 4 đến đê Sông Nhuệ)	24 280	17 967	14 126	13 023	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
-	Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ QL 21B đến giáp dự án đường vành đai 4)	29 599	22 410	18 455	17 057	9 576	7 278	5 376	4 704	6 810	5 176	4 000	3 500
3	Đường Cao Viên đi Thanh Cao: từ chợ Bộ đến Còng làng Xóm Làng	17 647	13 563	10 729	9 928	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
4	Đường Cienco												
-	Đường Cienco từ giáp toà HH03-F Thanh Hà Cienco 5 đến hết địa phận xã Dân Hoà	33 325	23 327	18 590	17 015	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
-	Đường Cienco từ ngã tư giao cắt với đường dẫn vào khu đô thị Thanh Hà Cienco 5 đến giáp toà HH03-F Thanh Hà Cienco 5	39 990	27 593	21 835	19 953	11 821	8 866	7 463	6 477	8 740	6 206	5 594	4 807
5	Đường Cổ Diễn												
-	Đường Cổ Diễn (Ngã tư giao cắt với đường Vũ Lăng đến xóm Kho làng Cổ Diễn A)	55 580	35 571	28 461	25 825	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
-	Đường Cổ Diễn (từ ngã ba giao cắt Ngọc Hồi tại số nhà 673 đi qua Trung tâm Thể dục thể thao huyện đến ngã tư giao cắt với đường Vũ Lăng)	64 512	39 998	32 736	28 752	18 162	12 260	9 929	8 815	12 902	8 709	7 380	6 553
6	Đường Đại Hưng (từ ngã ba giao cắt cạnh chùa Lạc Thị đến giáp chợ Đám, hết địa phận xã Ngọc Hồi)	16 218	12 326	10 150	9 381	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
7	Đường Đại Thanh												
-	Đường Đại Thanh (đoạn giao cắt với đường Phan Trọng Tuệ đến Công ty TNHH Bao bì Tân Trang)	67 821	41 371	32 799	29 584	17 903	12 607	10 513	9 023	11 070	7 795	6 802	5 838

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường Đại Thanh (đoạn từ Công ty TNHH Bao bì Tân Trang hết hết địa phận xã Đại Thanh)	16 218	12 326	10 150	9 381	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
8	Đường Địa Muối												
-	Đường Địa Muối (đoạn qua xã Thanh Oai)	24 280	17 967	14 126	13 023	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
-	Đường Địa Muối: Đoạn giáp địa phận xã Thanh Oai đến giáp tỉnh lộ 427	18 567	14 111	11 140	10 296	4 842	3 110	2 888	2 431	3 216	2 066	1 670	1 346
9	Đường Doãn Tuế (xã Thường Tín, xã Thượng Phúc): Cho đoạn từ ngã tư giao đường Dương Trục Nguyên và Lý Tử Tấn tại trụ sở Trung tâm Bảo hiểm xã hội Thường Tín, đến ngã ba giao đường đi di tích chùa Đậu tại điểm Km0+500 (cách Quốc lộ 1A khoảng 500m)	26 107	19 009	15 102	13 864	7 128	5 600	3 422	2 737	4 608	3 620	2 315	1 851
10	Đường dọc phía hữu sông Nhuệ thuộc địa phận xã Hữu Hòa cũ	26 107	19 009	15 102	13 864	7 128	5 600	3 422	2 737	4 608	3 620	2 315	1 851
11	Đường Đông Mỹ - Vạn Phúc (từ giáp đường Đông Mỹ đến giáp đường đê Sông Hồng)	20 540	15 200	12 466	11 492	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
12	Đường Đông Mỹ (từ cuối đường Ngũ Hiệp đến hết đường Đông Mỹ)	20 540	15 200	12 466	11 492	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
13	Đường Dương Chính (Từ ngã ba giao cắt đường Lý Tử Tấn tại tổ dân phố Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín cũ đến ngã ba giao cắt đường quy hoạch dự án đường Danh Hương giai đoạn 3)	21 568	15 745	12 353	11 372	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
14	Đường Dương Trục Nguyên												
-	Đường Dương Trục Nguyên (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phi Khanh tại tổ dân phố Trần Phú - thị trấn Thường Tín cũ, cạnh Trường THPT Thường Tín đến giáp xã Văn Phú cũ (tại nghĩa trang liệt sĩ xã Văn Phú))	27 280	19 914	15 624	14 384	7 910	5 968	4 759	3 744	5 119	3 861	3 005	2 504
-	Đường Dương Trục Nguyên Đoạn xã Văn Phú (từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại nghĩa trang liệt sĩ xã Văn Phú) đến hết xã Văn Phú cũ (tại cầu Thụy Ứng, cạnh bệnh viện Tâm Thần Trung Ương 1);	25 098	18 104	14 204	13 076	7 121	5 727	4 590	4 225	4 608	3 705	3 070	2 826
15	Đường giáp UBND xã Thường Tín (trước là trụ sở UBND huyện Thường Tín cũ) đến hết khu tập thể huyện ủy, UBND huyện	21 568	15 745	12 353	11 372	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
16	Đường gom chân đê Sông Hồng												
-	Đường gom chân đê Sông Hồng (đoạn từ bắt đầu địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Thanh Trì)	42 720	28 623	24 126	21 066	12 996	8 706	7 139	6 180	8 408	5 633	4 829	4 180

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường gom chân đê Sông Hồng (đoạn từ hết địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Nam Phù)	16 218	12 326	10 150	9 381	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
17	Đường gom chân Quốc lộ 1B												
-	Đường gom chân Quốc lộ 1B (Từ hết địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Nam Phù)	29 599	22 410	18 455	17 057	9 576	7 278	5 376	4 704	6 810	5 176	4 000	3 500
-	Đường gom chân Quốc lộ 1B đoạn từ bắt đầu địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Thanh Trì	64 512	39 998	32 736	28 752	18 162	12 260	9 929	8 815	12 902	8 709	7 380	6 553
18	Đường Hồng Dương - Liên Châu												
-	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội	18 567	14 111	11 140	10 296	4 842	3 110	2 888	2 431	3 216	2 066	1 670	1 346
-	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Từ ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội đến nghĩa trang Từ Châu	14 758	11 511	9 299	8 605	4 712	3 582	2 772	2 402	3 046	2 316	1 875	1 625
19	Đường Hùng Nguyên - Trần Lư												
-	Đường Hùng Nguyên - Đường Trần Lư (Quốc Lộ 1A: từ giáp xã Văn Bình cũ (tại chùa Pháp Vân) đến giáp xã Hà Hồi cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi))												
-	Đường Hùng Nguyên - Đường Trần Lư (Quốc Lộ 1A: từ giáp xã Văn Bình cũ (tại chùa Pháp Vân) đến giáp xã Hà Hồi cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi)): Phía đi qua đường tàu	30 588	21 411	16 684	15 294	8 935	6 524	4 563	4 066	5 781	4 220	3 052	2 720
-	Đường Hùng Nguyên - Đường Trần Lư (Quốc Lộ 1A: từ giáp xã Văn Bình cũ (tại chùa Pháp Vân) đến giáp xã Hà Hồi cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi)): Phía đối diện đường tàu	42 720	28 623	24 126	21 066	12 996	8 706	7 139	6 180	8 408	5 633	4 829	4 180
20	Đường Kim Bài - Đỗ Động												
-	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn qua nghĩa trang Bãi Dưới đến quán Cháo, thôn Động Giã, xã Đỗ Động	11 426	9 026	7 167	6 648	2 927	1 954	1 814	1 536	1 979	1 322	1 075	869
-	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nghĩa trang Cầu Đình đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua nghĩa trang Bãi Dưới	14 282	11 140	8 829	8 180	3 657	2 410	2 238	1 892	2 474	1 631	1 324	1 069
21	Đường Lê Công Hành (xã Thường Tín, xã Thượng Phúc): Cho đoạn từ ngã ba giao phố Thượng Phúc tại số nhà 6, đến ngã ba giao đường đi di tích chùa Đậu tại điểm tiếp giáp sát Quốc lộ 1A tại điểm Km0+50 (cách Quốc lộ 1A khoảng 50m).	21 568	15 745	12 353	11 372	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường Liên Châu - Tân Ước: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường dẫn vào trường mầm non Tân Ước, qua nghĩa trang Cầu Đình đến cầu Từ Châu	14 282	11 140	8 829	8 180	3 657	2 410	2 238	1 892	2 474	1 631	1 324	1 069
23	Đường Liên Ninh - Đại Áng (từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp đường Đại Hưng)	33 325	23 327	18 590	17 015	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
24	Đường liên thôn Nhân Hòa, Thượng Phúc, Siêu Quần (từ Nghĩa trang liệt sỹ đến cổng 6 cửa, từ cổng làng Nhân Hòa đến cổng 6 cửa)	31 645	22 309	17 705	16 204	9 851	6 714	5 762	4 270	6 374	4 344	3 599	2 856
25	Đường liên xã Đại Áng - Tả Thanh Oai (đoạn qua xã Đại Áng)	16 218	12 326	10 150	9 381	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
26	Đường liên xã Quất Động - Chương Dương (từ Quốc lộ 1A qua trường TH Quất Động đến giáp xã Chương Dương)	13 367	10 397	8 240	7 634	3 665	2 821	2 212	2 075	2 435	1 874	1 520	1 426
27	Đường liên xã từ xã Thăng Lợi (cũ) qua UBND xã Dũng Tiến (cũ) (từ giáp Quốc lộ 1A qua UBND xã Dũng Tiến 200m)	13 367	10 397	8 240	7 634	3 665	2 821	2 212	2 075	2 435	1 874	1 520	1 426
28	Đường liên xã Văn Tảo-Ninh Sở: Đoạn từ giáp đường 427B xã Văn Tảo đi qua UBND xã Ninh Sở đến giáp xã Vạn Phúc huyện Thanh Trì	20 540	15 200	12 466	11 492	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
29	Đường Lý Tử Tấn: Từ đối diện Bảo hiểm xã hội huyện Thường Tín cũ đến ngã ba giao cắt đường liên xã Văn Bình - Hòa Bình cũ cạnh Trạm điện 550kv	26 107	19 009	15 102	13 864	7 128	5 600	3 422	2 737	4 608	3 620	2 315	1 851
30	Đường Ngô Hoan (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Thượng Phúc, cạnh Kho bạc Nhà nước huyện Thường Tín cũ (tại TPD Trần Phú, Thị trấn Thường Tín) đến ngã ba giao đường DKĐT Nguyễn Vĩnh Tích (đường đi thôn Văn Trai, xã văn Phú cũ) tại ô quy hoạch bể bơi Hồng Hà)	21 568	15 745	12 353	11 372	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
31	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ (từ đường Cổ Diền giao cắt đường Ngọc Hồi đến lối vào khu tập thể trung đoàn 17)												
-	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ đường Cổ Diền giao cắt đường Ngọc Hồi đến lối vào khu tập thể trung đoàn 17) Phía đi qua đường tàu	50 452	32 794	26 313	23 921	13 414	9 762	8 263	7 137	8 294	6 036	5 346	4 618
-	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ đường Cổ Diền giao cắt đường Ngọc Hồi đến lối vào khu tập thể trung đoàn 17) Phía đối diện đường tàu	67 821	41 371	32 799	29 584	17 903	12 607	10 513	9 023	11 070	7 795	6 802	5 838

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường Ngọc Hồi (Từ cầu qua sông Tô Lịch đến ngã ba giao cắt với đường Cổ Điện)												
-	Đường Ngọc Hồi (Từ cầu qua sông Tô Lịch đến ngã ba giao cắt với đường Cổ Điện) phía đi qua đường tàu	67 821	41 371	32 799	29 584	17 903	12 607	10 513	9 023	11 070	7 795	6 802	5 838
-	Đường Ngọc Hồi (Từ cầu qua sông Tô Lịch đến ngã ba giao cắt với đường Cổ Điện) phía đối diện đường tàu	90 979	51 858	40 548	36 235	23 870	15 218	12 253	10 861	14 760	9 410	7 928	7 027
33	Đường Ngọc Hồi (từ lối vào khu tập thể trung đoàn 17 đến Cầu Ngọc Hồi)												
-	Đường Ngọc Hồi (Từ lối vào khu tập thể trung đoàn 17 đến Cầu Ngọc Hồi) Phía đi qua đường tàu	47 971	31 661	25 474	23 200	9 614	6 346	5 025	4 577	5 945	3 923	3 251	2 960
-	Đường Ngọc Hồi (Từ lối vào khu tập thể trung đoàn 17 đến Cầu Ngọc Hồi) Phía đối diện đường tàu	55 580	35 571	28 461	25 825	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
34	Đường Ngũ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến cầu Om)	38 046	25 871	20 925	19 121	7 630	6 136	4 943	4 550	4 723	3 798	3 201	2 947
35	Đường Nguyễn Bắc (Từ giáp đường Ngọc Hồi đến ngã tư giao cắt Nguyễn Bô tại cầu Tứ Hiệp)	72 783	45 159	37 646	32 423	20 886	14 099	11 418	10 137	12 915	8 718	7 387	6 559
36	Đường Nguyễn Bô (đoạn từ ngã ba giao cắt Ngọc Hồi tại cầu Văn Điển đến ngã ba tiếp giáp gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại bệnh viện Nội tiết Trung ương)	79 400	46 052	36 141	32 376	20 886	14 099	11 418	10 137	12 915	8 718	7 387	6 559
37	Đường Nguyễn Phi Khanh												
-	Đường Nguyễn Phi Khanh: Từ cổng UBND xã Thường Tín (trước là trụ sở UBND huyện Thường Tín cũ) đến ô quy hoạch bê bơi Hồng Hà (TDP Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín cũ)	25 098	18 104	14 204	13 076	7 121	5 727	4 590	4 225	4 608	3 705	3 070	2 826
-	Đường Nguyễn Phi Khanh: Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 427, đối diện đình, chùa Phúc Lâm của thị trấn Thường Tín cũ (cạnh trường THPT Thường Tín) đến cổng UBND xã Thường Tín (trước là trụ sở UBND huyện Thường Tín cũ)	30 588	21 411	16 684	15 294	8 935	6 524	4 563	4 066	5 781	4 220	3 052	2 720
38	Đường Nguyễn Quốc Trinh	16 218	12 326	10 150	9 381	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
39	Đường Nguyễn Vĩnh Tích (Cho đoạn từ ngã ba giao điểm cuối đường DKĐT Ngô Hoan cạnh ô quy hoạch bê bơi Hồng Hà đến ngã ba lối vào khu dân cư thôn Văn Trai, xã Văn Phú cũ (hết địa phận Thị trấn Thường Tín cũ)	21 568	15 745	12 353	11 372	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
40	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hòa Bình, 427B												
-	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hòa Bình, 427B: Đoạn Hòa Bình - 427B (từ giáp UBND xã Hòa Bình đến giáp đường 427B)	10 128	8 001	6 353	5 892	2 201	1 717	1 390	1 288	1 489	1 161	972	901

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hòa Bình, 427B: Đoạn xã Khánh Hà, Hòa Bình (từ giáp Cầu Vân đến UBND xã Hòa Bình)	10 950	8 650	6 868	6 371	2 801	1 870	1 736	1 470	1 897	1 267	1 030	953
-	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hòa Bình, 427B: Đoạn xã Nhị Khê (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Cầu Vân)	16 218	12 326	10 150	9 381	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
41	Đường nối Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết ngã ba thôn Ngõ Đồng - Mạch Kỳ (xã Dân Hoà)	23 327	17 262	13 572	12 512	6 217	3 887	3 532	2 964	4 205	2 629	2 117	1 700
42	Đường nối đoạn từ đê sông Đáy đến ngã ba thôn Hoạch An (xã Thanh Oai)	17 647	13 563	10 729	9 928	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
43	Đường nối đoạn từ giáp đường cienco 5 đến đường dẫn qua đình làng Văn Quán	18 567	14 111	11 140	10 296	4 842	3 110	2 888	2 431	3 216	2 066	1 670	1 346
44	Đường nối đoạn từ giáp đường Vác – Thanh Văn qua Nhà văn hóa thôn Trung Hòa đến hết Thùng Lò Gạch, thôn Hoàng Văn Thụ	14 282	11 140	8 829	8 180	3 657	2 410	2 238	1 892	2 474	1 631	1 324	1 069
45	Đường nối đoạn từ giáp ngã ba thôn Ngõ Đồng - Mạch Kỳ đến đầu đường rẽ đi thôn Phương Nhị	14 282	11 140	8 829	8 180	3 657	2 410	2 238	1 892	2 474	1 631	1 324	1 069
46	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B (cổng làng Chuông) đến đê sông Đáy (xã Thanh Oai)	22 375	16 963	13 392	12 377	6 359	5 219	4 214	3 900	4 300	3 530	2 947	2 726
47	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp tỉnh lộ 427 (Qua địa phận các xã: Dân Hoà, Tam Hưng)	18 567	14 111	11 140	10 296	4 842	3 110	2 888	2 431	3 216	2 066	1 670	1 346
48	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp trường THCS Thanh Mai (xã Thanh Oai)	22 375	16 963	13 392	12 377	6 359	5 219	4 214	3 900	4 300	3 530	2 947	2 726
49	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến hết Đình Thượng Thanh (xã Bình Minh)	22 375	16 963	13 392	12 377	6 359	5 219	4 214	3 900	4 300	3 530	2 947	2 726
50	Đường nối đoạn từ giáp tỉnh lộ 427 (Nghĩa trang nhân dân) đến giếng nhà văn hóa thôn Lê Dương qua đường số 1 đến đường Địa Muối (xã Tam Hưng)	17 647	13 563	10 729	9 928	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
51	Đường nối đoạn từ giáp trường THCS Thanh Mai đến đê sông Đáy	17 647	13 563	10 729	9 928	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
52	Đường nối từ giáp Đình Thượng Thanh đến đê sông Đáy (xã Bình Minh)	17 647	13 563	10 729	9 928	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
53	Đường nối từ giáp QL21B qua đình Minh Kha đến đường trục phía Nam Hà Nội	24 280	17 967	14 126	13 023	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
54	Đường nối từ giáp Quốc lộ 21B đến đình Minh Kha	19 581	14 834	11 711	10 824	5 242	3 322	2 982	2 511	3 545	2 247	1 813	1 458
55	Đường nối từ Quốc lộ 21B qua cầu Kim Thụ đến đê Tả Đáy	22 375	16 963	13 392	12 377	6 359	5 219	4 214	3 900	4 300	3 530	2 947	2 726
56	Đường Phan Trọng Tuệ												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua từ Công ty Điện lực Thanh Trì đến công chính công ty phân lân Văn Điển)	38 046	25 871	20 925	19 121	7 630	6 136	4 943	4 550	4 723	3 798	3 201	2 947
-	Đường Phan Trọng Tuệ (Từ công chính công ty phân lân Văn Điển đến hết địa phận xã Đại Thanh)	72 783	45 159	37 646	32 423	20 886	14 099	11 418	10 137	12 915	8 718	7 387	6 559
-	Đường Phan Trọng Tuệ (từ giáp đường Ngọc Hồi đến Công ty Điện lực Thanh Trì)	79 400	46 052	36 141	32 376	20 886	14 099	11 418	10 137	12 915	8 718	7 387	6 559
57	Đường Phương Dung (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi tại cầu Ngọc Hồi và Di tích chiến thắng Ngọc Hồi đến Cầu Quán Gánh)												
-	Đường Phương Dung (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi tại cầu Ngọc Hồi và Di tích chiến thắng Ngọc Hồi đến Cầu Quán Gánh) Phía đối diện đường tàu	50 452	32 794	26 313	23 921	13 414	9 762	8 263	7 137	8 294	6 036	5 346	4 618
-	Đường Phương Dung (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi tại cầu Ngọc Hồi và Di tích chiến thắng Ngọc Hồi đến Cầu Quán Gánh) Phía đi qua đường tàu	39 990	27 593	21 835	19 953	11 821	8 866	7 463	6 477	8 740	6 206	5 594	4 807
58	Đường Phương Nhị: Cho đoạn từ ngã ba giao đường Phương Dung tại điểm đối diện gần công vào Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, đến ngã ba giao cầu chui đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại thôn Nội Am	38 046	25 871	20 925	19 121	7 630	6 136	4 943	4 550	4 723	3 798	3 201	2 947
59	Đường qua các xã Thắng Lợi, Lê Lợi												
-	Đường qua các xã Thắng Lợi, Lê Lợi: Đoạn qua xã Lê Lợi (từ giáp Quốc lộ 1B đến giáp đê Sông Hồng),	13 367	10 397	8 240	7 634	3 665	2 821	2 212	2 075	2 435	1 874	1 520	1 426
-	Đường qua các xã Thắng Lợi, Lê Lợi: Đoạn qua xã Thắng Lợi (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B)	20 540	15 200	12 466	11 492	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
60	Đường Quán Gánh - Ninh Sở												
-	Đường Quán Gánh - Ninh Sở: Đoạn xã Duyên Thái cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B)	22 375	16 963	13 392	12 377	6 359	5 219	4 214	3 900	4 300	3 530	2 947	2 726
-	Đường Quán Gánh - Ninh Sở: Đoạn xã Ninh Sở cũ (từ giáp Quốc lộ 1B đến giáp đê Sông Hồng)	16 218	12 326	10 150	9 381	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
61	Đường Quang Lai (đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cổ Diển đến ngã ba giao cắt liên xã)	62 031	38 459	30 588	27 647	16 411	11 892	9 240	7 392	10 240	7 680	6 250	5 000
62	Đường Quốc lộ 1A - Liên Ninh - Đông Mỹ (từ cổng ba cửa đến giáp đường Đông Mỹ)	33 325	23 327	18 590	17 015	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
63	Đường Tả Thanh Oai (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp rẽ vào thôn Siêu Quần)	31 645	22 309	17 705	16 204	9 851	6 714	5 762	4 270	6 374	4 344	3 599	2 856

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
64	Đường Tam Hiệp (xã Đại Thanh): Cho đoạn từ ngã ba giao đường Phan Trọng Tuệ tại điểm đối diện cổng chính nghĩa trang Văn Điển, đến ngã ba giao đường Yên Ngưu tại xóm 7B thôn Yên Ngưu	55 580	35 571	28 461	25 825	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
65	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng:												
-	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội	17 647	13 563	10 729	9 928	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
-	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội đến thôn Quảng Minh, xã Tam Hưng	13 367	10 397	8 240	7 634	3 665	2 821	2 212	2 075	2 435	1 874	1 520	1 426
66	Đường Thanh Cao - Cao Viên: Đoạn từ đình Thượng Thanh đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào chùa Dầu thôn Đàn Viên (xã Bình Minh)	10 950	8 650	6 868	6 371	2 801	1 870	1 736	1 470	1 897	1 267	1 030	953
67	Đường Thượng Phúc (Từ ngã ba giao cắt đường Hùng Nguyên, đối diện Bưu điện huyện đến Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phi Khanh tại cổng UBND xã Thường Tín (trước là trụ sở UBND huyện Thường Tín cũ))	30 588	21 411	16 684	15 294	8 935	6 524	4 563	4 066	5 781	4 220	3 052	2 720
68	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống Nhất)												
-	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống Nhất): Đoạn qua xã Thống Nhất (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp đê Sông Hồng)	16 218	12 326	10 150	9 381	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
-	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống Nhất): Đoạn qua xã Tô Hiệu (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Thống Nhất)	22 375	16 963	13 392	12 377	6 359	5 219	4 214	3 900	4 300	3 530	2 947	2 726
69	Đường Trần Trọng Liêu (Cho đoạn từ ngã ba giao đường Trần Lưu - Hùng Nguyên tại cửa ga Thường Tín đến giáp xã Văn Bình cũ (giáp khu công nghiệp Hà Bình Phương)	30 588	21 411	16 684	15 294	8 935	6 524	4 563	4 066	5 781	4 220	3 052	2 720
70	Đường trục kinh tế huyện (xã Thanh Oai)												
-	Đường Trục kinh tế Huyện: Từ giáp địa phận xã Thanh Oai đến đường TL427	31 645	22 309	17 705	16 204	9 851	6 714	5 762	4 270	6 374	4 344	3 599	2 856
-	Đường trục kinh tế Huyện: Từ QL 21B đến hết địa phận xã Thanh Oai	33 325	23 327	18 590	17 015	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
71	Đường trục phát triển kinh tế làng nghề: Đoạn giáp Tỉnh lộ 427 đến hết xã Thanh Thù	17 647	13 563	10 729	9 928	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
72	Đường từ Cầu Hữu Hòa 2 đến Nhà Văn hóa xóm Cộng Hòa	31 645	22 309	17 705	16 204	9 851	6 714	5 762	4 270	6 374	4 344	3 599	2 856
73	Đường từ Cầu Tó đến Cầu Hữu Hòa 2	42 720	28 623	24 126	21 066	12 996	8 706	7 139	6 180	8 408	5 633	4 829	4 180

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
74	Đường từ chùa Trắng chạy dọc theo đê sông Nhuệ đến địa phận xã Bình Minh	19 581	14 834	11 711	10 824	5 242	3 322	2 982	2 511	3 545	2 247	1 813	1 458
75	Đường từ đê Sông Hồng qua nghĩa trang Yên Mỹ đến hết đường	31 645	22 309	17 705	16 204	9 851	6 714	5 762	4 270	6 374	4 344	3 599	2 856
13	Đường từ đình Văn Diên đến chùa Văn Diên	67 821	41 371	32 799	29 584	17 903	12 607	10 513	9 023	11 070	7 795	6 802	5 838
76	Đường từ đường Ngọc Hồi đến đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng	16 218	12 326	10 150	9 381	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
77	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp, qua nhà văn hoá thôn Yên Nguu đến hết chùa Yên Nguu	62 031	38 459	30 588	27 647	16 411	11 892	9 240	7 392	10 240	7 680	6 250	5 000
78	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua trường THPT Ngọc Hồi đến đường Ngũ Hiệp	38 046	25 871	20 925	19 121	7 630	6 136	4 943	4 550	4 723	3 798	3 201	2 947
79	Đường từ giáp đường 427b đến giáp khu Cửa Đình thị trấn Thường Tín cũ	21 568	15 745	12 353	11 372	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
80	Đường Từ Giáy (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Phi Khanh tại tổ dân phố Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín cũ (cạnh Trường mầm non Hoa Sen) đến ngã ba giao cắt đường bao phía tây thị trấn Thường Tín, giáp xã Văn Phú cũ (cạnh Trường Cao đẳng Truyền hình))	21 568	15 745	12 353	11 372	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
81	Đường từ hết chùa Yên Nguu đến giáp vườn hoa Huỳnh Cung	55 580	35 571	28 461	25 825	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
82	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến hết địa bàn huyện Thanh Trì (cũ)	50 452	32 794	26 313	23 921	13 414	9 762	8 263	7 137	8 294	6 036	5 346	4 618
83	Đường Tứ Hiệp												
-	Đường Tứ Hiệp (đoạn từ đình làng Văn Diên đến giáp nghĩa trang Yên Mỹ)	67 821	41 371	32 799	29 584	17 903	12 607	10 513	9 023	11 070	7 795	6 802	5 838
-	Đường Tứ Hiệp (Từ giáp đường Ngọc Hồi đến đình làng Văn Diên)	79 400	46 052	36 141	32 376	20 886	14 099	11 418	10 137	12 915	8 718	7 387	6 559
-	Đường Tứ Hiệp (từ giáp xã Tứ Hiệp đến đê sông Hồng)	20 540	15 200	12 466	11 492	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
84	Đường từ ngã ba giao cắt với đường nối từ giáp Đình Thượng Thanh đến đê sông Đáy, đến ngã ba giao cắt với đường nối từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp trường THCS Thanh Mai	17 647	13 563	10 729	9 928	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
85	Đường từ ngã tư giao cắt với đường từ đê Sông Hồng qua nghĩa trang Yên Mỹ đến cuối đường đoạn qua nghĩa trang liệt sỹ Vạn Phúc	14 758	11 511	9 299	8 605	4 712	3 582	2 772	2 402	3 046	2 316	1 875	1 625

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
86	Đường từ Quốc lộ 1A vào khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	21 568	15 745	12 353	11 372	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
87	Đường từ số nhà 373 đường Ngọc Hồi qua trạm y tế TT văn diễn cũ đến đường Tứ Hiệp	62 031	38 459	30 588	27 647	16 411	11 892	9 240	7 392	10 240	7 680	6 250	5 000
88	Đường Văn Phú, Tiền Phong, Nguyễn Trãi												
-	Đường Văn Phú, Tiền Phong, Nguyễn Trãi: Đoạn qua xã Nguyễn Trãi cũ (từ giáp cầu Xém đến UBND xã Thượng Phúc mới)	8 252	6 602	5 251	4 876	1 813	1 469	1 212	1 137	1 226	993	848	795
-	Đường Văn Phú, Tiền Phong, Nguyễn Trãi: Đoạn qua xã Tiền Phong (từ giáp đê Sông Nhuệ đến UBND xã Tiền Phong)	10 128	8 001	6 353	5 892	2 201	1 717	1 390	1 288	1 489	1 161	972	901
-	Đường Văn Phú, Tiền Phong, Nguyễn Trãi: Đoạn qua xã Văn Phú (từ giáp đường 427B đến giáp đê Sông Nhuệ)	12 753	9 820	7 768	7 188	3 496	2 692	2 111	1 981	2 365	1 821	1 476	1 385
89	Đường vào bệnh viện Thanh Oai												
-	Đường vào bệnh viện Thanh Oai: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến Bệnh viện Thanh Oai	24 280	17 967	14 126	13 023	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
-	Đường vào bệnh viện Thanh Oai: Từ bệnh viện Thanh Oai đến đầu đường rẽ đi thôn My Hạ	24 280	17 967	14 126	13 023	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
90	Đường vào khu tái định cư thôn Lạc Thị (Đường từ ngã ba giao cắt với đường Đại Hưng đến Máng đội 4, thôn Lạc Thị)	16 218	12 326	10 150	9 381	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
91	Đường vào khu tái định cư thôn Ngọc Hồi (Đường liên xã Ngọc Hồi - Yên Kiện - Lạc Thị đến Trạm bơm thôn Ngọc Hồi)	29 599	22 410	18 455	17 057	9 576	7 278	5 376	4 704	6 810	5 176	4 000	3 500
92	Đường vào khu tái định cư thôn Tương Chúc (từ ngã ba giao cắt đường Ngũ Hiệp đến hết khu tái định cư thôn Tương Chúc)	33 325	23 327	18 590	17 015	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
93	Đường vào khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín (Đoạn từ giáp đường 427B đi khu cửa đình thị trấn Thường Tín cũ đến hết khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín)	21 568	15 745	12 353	11 372	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
94	Đường vào thôn Cát Động:												
-	Đường vào thôn Cát Động: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	24 280	17 967	14 126	13 023	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
-	Đường vào thôn Cát Động: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đường vào thôn Cát Động	24 280	17 967	14 126	13 023	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
95	Đường vào thôn Kim Bài: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	24 280	17 967	14 126	13 023	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
96	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B qua nhà Văn hóa đi sông Hòa Bình (đến hết đường)	24 280	17 967	14 126	13 023	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
97	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B qua Tượng đài Liệt sỹ đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nghĩa trang Cầu Đình	24 280	17 967	14 126	13 023	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
98	Đường vào xóm lẻ Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp đường vào thôn Kim Bài (Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy)	24 280	17 967	14 126	13 023	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
99	Đường Vĩnh Khang: Cho đoạn từ ngã ba giao đường Ngọc Hồi tại Di tích chiến thắng Ngọc Hồi (thuộc đội 9, xã Ngọc Hồi) đến ngã ba giao cắt đường Đại Hưng tại đình, chùa Lạc Thị	36 392	24 746	20 015	18 290	7 305	5 875	4 733	4 356	4 723	3 798	3 201	2 947
100	Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng (Từ giáp Công ty CP Formach - nhà máy cơ khí 19-3 cũ đến ngã ba giao cắt cạnh chùa Lạc Thị)	20 540	15 200	12 466	11 492	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
101	Đường Vĩnh Quỳnh (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp Công ty CP Formach - nhà máy cơ khí 19-3 cũ)	62 031	38 459	30 588	27 647	16 411	11 892	9 240	7 392	10 240	7 680	6 250	5 000
102	Đường Vũ Lăng (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Bặc tại chùa Văn Điển đến Ngã ba giao đường Ngũ Hiệp)	72 783	45 159	37 646	32 423	20 886	14 099	11 418	10 137	12 915	8 718	7 387	6 559
103	Đường Yên Ngưu (xã Đại Thanh): Cho đoạn từ ngã tư giao đường Phan Trọng Tuệ tại khu giãn dân Yên Ngưu, cạnh trường Mầm non Thị trấn Văn Điển, đến ngã ba giao đường vào xóm 7A thôn Yên Ngưu tại cầu Yên Ngưu.	62 031	38 459	30 588	27 647	16 411	11 892	9 240	7 392	10 240	7 680	6 250	5 000